

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM CHỈ HUY
ĐIỀU HÀNH PHÒNG,
CHỐNG DỊCH COVID-19
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 10755/BC-TTCH

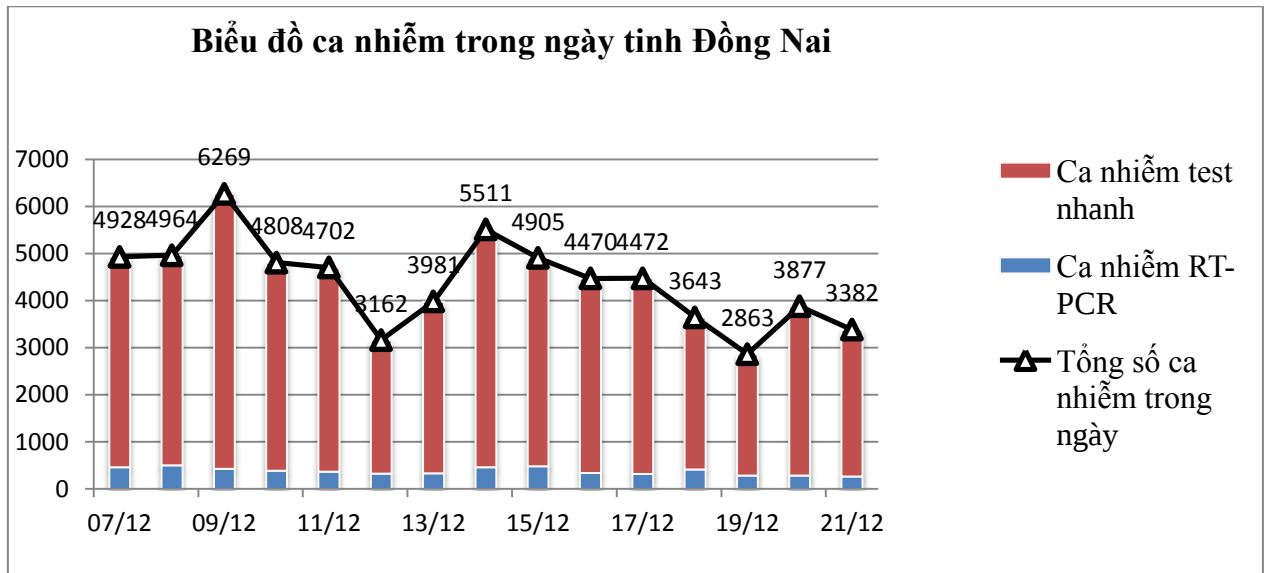
Đồng Nai, ngày 22 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO NGÀY
Công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
Đến 22h00 ngày 21/12/2021

I. Tình hình dịch bệnh (Từ ngày 27/4/2021 đến nay)

TT	Địa phương	Số ca mắc mới trong ngày						Lũy kế ca bệnh	
		Realtime RT-PC				Test nhanh kháng nguyên (+)	Tổng ca mắc trong ngày	RT-PCR	Test nhanh kháng nguyên
		Ca mắc	Cộng đồng	Khu cách ly tập trung	Khu phong tỏa				
1	Biên Hòa	187	89	98	0	840	1.027	43.087	57.157
2	Nhon Trách	25	6	19	0	275	300	18.726	30.141
3	Vĩnh Cửu	11	7	4	0	190	201	13.339	15.214
4	Trảng Bom	11	11	0	0	361	372	9.163	15.756
5	Long Thành	0	0	0	0	477	477	3.689	12.289
6	Thống Nhất	6	4	0	2	253	259	1.880	8.379
7	Xuân Lộc	0	0	0	0	53	53	1.346	4.389
8	Long Khánh	9	9	0	0	322	331	1.301	5.830
9	Định Quán	0	0	0	0	0	0	1.083	4.436
10	Tân Phú	16	0	16	0	178	194	980	3.723
11	Cẩm Mỹ	0	0	0	0	168	168	767	3.758
12	Ngoại tỉnh	0	0	0	0	0	0	403	0
Tổng số		265	126	137	2	3.117	3.382	95.764	161.072

* Thực hiện Công văn số 13832/UBND-KGVX ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh về việc hướng dẫn tạm thời quy trình xử lý người nhiễm Covid-19 (F0) tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh, ghi nhận ca nhiễm phát hiện bằng phương pháp xét nghiệm nhanh kháng nguyên SARS-CoV-2 dương tính 02 lần.



Nhận xét:

- Trong ngày ghi nhận 3.382 ca mắc mới trong ngày (giảm 12,8%), trong đó có 265 ca phát hiện qua xét nghiệm khẳng định Realtime RT-PCR (giảm 6,4%), 3.117 ca phát hiện qua xét nghiệm nhanh kháng nguyên SARS-CoV-2 (giảm 13,3%). Ca mắc mới đã tăng trở lại sau nhiều ngày giảm.

- Lũy kế từ ngày 27/4 đến nay đã ghi nhận 256.836 ca nhiễm (bằng phương pháp Realtime RT-PCR và xét nghiệm nhanh kháng nguyên SARS-CoV-2)

II. Công tác y tế

1. Cách ly, theo dõi sức khỏe:

	Trong ngày	Đang theo dõi	Kết thúc	Lũy kế
Cách ly tập trung	176	603	40.704	41.307
Cách ly tại nhà	3.444	93.279	147.721	241.000
Theo dõi sức khỏe	298	9.088	35.366	44.454

- Thực hiện Công văn số 12542/UBND-KGVX ngày 13/10/2021 về việc triển khai cách ly F1 tại nhà trên địa bàn tỉnh; Công văn số 13650/UBND-KGVX ngày 04/11/2021 về việc triển khai quản lý người nhiễm COVID-19 (F0) tại nhà trên địa bàn tỉnh

- Hiện có 04 huyện, thành phố duy trì hoạt động các khu cách ly tập trung do huyện quản lý bao gồm: Biên Hòa, Vĩnh Cửu, Long Thành, Nhơn Trạch; với 18 khu cách ly, tổng số 3.165 giường phục vụ người không đủ điều kiện thực hiện cách ly tại nhà.

2. Điều trị

2.1. Tình hình điều trị

	Đang điều trị		Khỏi bệnh		Tử vong		Nguy kịch
	Trong ngày	Lũy kế	Trong ngày	Lũy kế	Trong ngày	Lũy kế	
Số lượng	3.382	52.856	459	202.740	21	1.240	102
Tỉ lệ		20,58%		78,94%		0,48%	0,19%

- Số ca F0 đang điều trị tại cơ sở y tế: 2.038 ca
- Số ca F0 đang theo dõi tại nhà: 50.818 ca
- Số ca tử vong/100.000 dân: 38 ca
- Tỉ lệ tử vong trên tổng số ca nhiễm (bao gồm ca bệnh phát hiện bằng phương pháp Realtime RT-PC và xét nghiệm nhanh kháng nguyên SARS-CoV-2): **0,48%**

2.2. Mô hình điều trị tháp 3 tầng

	Công suất	Đang theo dõi	Số giường còn lại
Tầng 3	328	285	43
Tầng 2	5.756	1.178	4.578
Tầng 1	5.544	575	4.969

- Triển khai việc từng bước giải thể các Bệnh viện dã chiến: Các Bệnh viện dã chiến số 3,4,5,6,7,8 đã tạm ngừng tiếp nhận bệnh.
- Số ca bệnh nặng, nguy kịch tăng, ngành y tế đang triển khai mở rộng quy mô các giường hồi sức tích cực tại các cơ sở y tế có giường bệnh tuyến huyện trên toàn tỉnh.

2.3. Theo dõi F0 tại nhà

STT	Địa phương	Ca mới trong ngày	Đang Theo dõi	Khỏi bệnh	Lũy kế
1	Biên Hòa	1.635	29.872	75.069	104.941
2	Long Khánh	327	2.987	3.143	6.130
3	Vĩnh Cửu	174	2.645	14.788	17.433
4	Định Quán	-	1.653	2.687	4.340
5	Tân Phú	184	1	3	4
6	Trảng Bom	301	862	4.475	5.337
7	Thống Nhất	253	2.784	5.925	8.709
8	Xuân Lộc	53	1.488	2.462	3.950
9	Cẩm Mỹ	161	1.197	2.528	3.725
10	Long Thành	465	2.890	6.263	9.153
11	Nhơn Trạch	460	2.979	26.887	29.866
	Tổng	4.013	50.818	146.842	197.660

3. Tiêm vắc xin phòng COVID-19 (Cập nhật ngày 19/12)

- UBND tỉnh chấp thuận chủ trương triển khai tiêm vắc xin phòng COVID-19 đợt 26, 27 trên địa bàn tỉnh với 249.210 liều vắc xin sử dụng tiêm mũi 2 cho trẻ em từ 12 đến dưới 18 tuổi và mũi 3 cho người từ 18 tuổi trở lên.

- Tỉnh Đồng Nai đã triển khai 27 đợt tiêm vắc xin phòng COVID-19 trên địa bàn tỉnh với tổng số vắc xin được phân bổ của Bộ Y tế là 5.356.048 liều.

- Tỷ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng từ 12 tuổi trở lên:

+ Mũi 1: 100,83% ; Mũi 2: 93,86%; Mũi 3: 4,38%

- Các địa phương đạt tỷ lệ bao phủ vắc xin mũi 2 cao nhất (>90%): Xuân Lộc, Long Thành, Biên Hòa, Vĩnh Cửu, Long Khánh. Các huyện, thành phố còn lại đều đạt tỷ lệ bao phủ vắc xin mũi 2 từ 80% trở lên.

- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 65 tuổi trở lên đạt 97,43%.

- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 50 tuổi trở lên đạt 97,87%.

- Tỷ lệ bao phủ vắc xin cho trẻ từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi

+ Mũi 1: 92,52%; Mũi 2: 54,07%

4. Công tác xét nghiệm:

	Trong ngày		Lũy kế	
	Thực hiện	Dương tính	Thực hiện	Dương tính
Test nhanh	2.949	1.102	2.054.421	255.430
RT-PCR mẫu đơn	2.916	1.080	2.043.465	253.584
RT-PCR mẫu gộp	411	75	357.309	30.754
Lượt người thực hiện PCR	4.743	1.080	3.803.363	253.584

- Số mẫu test nhanh dương tính chờ kết quả RT-PCR: 00

- Số mẫu nghi ngờ, gộp dương: 75 mẫu.

5. Hoạt động Trạm Y tế lưu động, Tổ COVID cộng đồng:

- Triển khai Kế hoạch số 13691/KH-UBND ngày 05/11/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Thiết lập Trạm Y tế lưu động trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Số Trạm Y tế lưu động đã triển khai: 234 TYT lưu động tại 11/11 huyện, thành phố. Trong đó:

+ 209 TYT lưu động tại địa phương: Biên Hòa (64), Trảng Bom (17), Nhơn Trạch (12), Long Thành (15), Cẩm Mỹ (14), Thống Nhất (10), Tân Phú (18), Long Khánh (15), Xuân Lộc (15), Vĩnh Cửu (12), Định Quán (14).

- + 25 TYT lưu động tại khu công nghiệp: Biên Hòa (04), Nhơn Trạch (08), Long Khánh (01), Xuân Lộc (01), Tân Phú (01), Thống Nhất (01), Định Quán (01), Long Thành (03), Vĩnh Cửu (01), Trảng Bom (04).
- Số Tổ COVID cộng đồng đã triển khai: 10.534 tổ.

6. Nhận định tình hình dịch bệnh và Kiến nghị

a) Nhận định tình hình dịch bệnh

- Trong ngày ghi nhận 3.382 ca mắc mới trong ngày (giảm 12,8%), trong đó có 265 ca phát hiện qua xét nghiệm khẳng định Realtime RT-PCR (giảm 6,4%), 3.117 ca phát hiện qua xét nghiệm nhanh kháng nguyên SARS-CoV-2 (giảm 13,3%). Ca mắc mới đã tăng trở lại sau nhiều ngày giảm.
- Lũy kế từ ngày 27/4 đến nay đã ghi nhận 256.836 ca nhiễm (bằng phương pháp Realtime RT-PCR và xét nghiệm nhanh kháng nguyên SARS-CoV-2)
- Tỷ lệ tử vong trên tổng số ca nhiễm (bao gồm ca bệnh phát hiện bằng phương pháp Realtime RT-PCR và xét nghiệm nhanh kháng nguyên SARS-CoV-2): **0,48%**
- Tỷ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng từ 12 tuổi trở lên:
 - + Mũi 1: 100,83% ; Mũi 2: 93,86%; Mũi 3: 4,38%
- Các địa phương đạt tỷ lệ bao phủ vắc xin mũi 2 cao nhất (>90%): Xuân Lộc, Long Thành, Biên Hòa, Vĩnh Cửu, Long Khánh. Các huyện, thành phố còn lại đều đạt tỷ lệ bao phủ vắc xin mũi 2 từ 80% trở lên.
- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 65 tuổi trở lên đạt 97,43%.
- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 50 tuổi trở lên đạt 97,87%.
- Tỷ lệ bao phủ vắc xin cho trẻ từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi
 - + Mũi 1: 92,52%; Mũi 2: 54,07%
- Cập nhật đánh giá phân loại cấp độ dịch mới trên địa bàn tỉnh đến ngày 16/12/2021: tỉnh Đồng Nai ở mức nguy cơ cấp độ 2, tất cả 11/11 huyện/thành phố đều ở cấp độ 2.

b) Kiến nghị

- Các địa phương định kỳ đánh giá cấp độ dịch hàng tuần theo hướng dẫn tại Quyết định số 4800/QĐ-BYT ngày 12/10/2021 của Bộ Y tế.
- Các địa phương thực hiện thống nhất, đồng bộ công văn số 13832/UBND-KGVX ngày 10/11/2021 về việc hướng dẫn tạm thời quy trình xử lý người nhiễm Covid-19 (F0) tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh và số 13650/UBND-KGVX ngày 04/11/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai quản lý người nhiễm Covid-19 (F0) tại nhà trên địa bàn tỉnh.
- Thực hiện Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 23/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện các biện pháp tạm thời "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Kế hoạch số 13039/KH-UBND ngày 22/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về Thực hiện Quy

định tạm thời "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Các sở, ngành, địa phương tăng cường triển khai thực hiện Kế hoạch số 11805/KH-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2021 về việc Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy nhanh tiến độ tiêm chủng nhằm sớm nhất đạt mục tiêu 100% người dân toàn tỉnh được tiêm đủ liều vắc xin phòng COVID-19.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc lây nhiễm chéo tại các khu cách ly tập trung, bệnh viện.

- Tăng cường kiểm soát nguồn lây nhiễm tại các điểm nguy cơ cao như: chợ dân sinh, siêu thị, cơ sở sản xuất, khu công nghiệp, khu nhà trọ.

III. Công tác an sinh xã hội (Cập nhật ngày 15/12)

Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg:

	Trong ngày	Lũy kế
Đã phê duyệt		
1. Đơn vị sử dụng lao động	0 đơn vị	9.555 đơn vị
2. Người lao động	3.213 người	1.329.085 người
3. Hộ kinh doanh	250 hộ	17.778 hộ
Đã chi trả		
1. Đơn vị sử dụng lao động	0 đơn vị	9.555 đơn vị
2. Người lao động	4.709 người	1.312.115 người
3. Hộ kinh doanh	250 hộ	17.290 hộ

TT	Địa phương	Lũy kế số người đã chi/số phê duyệt (người)	Lũy kế số tiền đã chi/số phê duyệt (tỷ đồng)	Tỷ lệ
1	TP. Biên Hòa	488.882/499.544	826,39/904,93	97,87
2	Cẩm Mỹ	26.096/26.096	39,31/39,31	100
3	Định Quán	38.502/40.212	59,02/61,58	95,75
4	TP. Long Khánh	57.610/57.610	92,02/92,02	100
5	Long Thành	76.523/77.334	123,65/124,89	98,95
6	Nhơn Trạch	136.515/136.805	233,89/234,33	99,79
7	Tân Phú	51.519/54.058	84,87/88,68	95,30
8	Trảng Bom	188.007/188.696	315,55/317,97	99,63
9	Thống Nhất	39.439/39.438	59,29/59,29	100

10	Xuân Lộc	88.347/88.347	126,36/128,45	100
11	Vĩnh Cửu	84.680/84.684	241,76/241,77	100
	Tổng cộng	1.276.119/1.292.824	2.202,14/2.293,23	98,71

Lưu ý: bao gồm người lao động tự do, lao động tạm hoãn HĐLĐ, ngừng việc trong doanh nghiệp.

Trên đây là báo cáo ngày công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế;
- TU, UBND Tỉnh;
- BCD tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Website SYT;
- Lưu VT, NV.

**KT. CHỈ HUY TRƯỞNG
PHÓ CHỈ HUY TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ
Phan Huy Anh Vũ**

Phụ lục 1 : Đánh giá mức độ nguy cơ theo Quyết định số 4800/QĐ-BYT
(Cập nhật đến ngày 16/12/2021 tại Báo cáo số 889/BC-KSBT của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai)

	Huyện, thành phố		Xã, phường	
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Cấp 1 (Bình thường mới)	00	0%	24 (giảm 04)	14,13%
Cấp 2 (Nguy cơ trung bình)	11	100%	86 (tăng 07)	50,58%
Cấp 3 (Nguy cơ cao)	00	0%	60 (giảm 03)	35,29%
Cấp 4 (Nguy cơ rất cao)	00	0%	00	0%
Tỉnh Đồng Nai: Cấp 2 (Số ca mắc mới trong cộng đồng trong tuần đạt 134 ca/100.000 dân, tỉ lệ người từ 50 tuổi trở lên tiêm đủ liều vắc xin đạt trên 80%) 170/170 xã, phường đã thiết lập Trạm Y tế lưu động, 26/31 KCN có Trạm Y tế lưu động				

Phụ lục 2: Tình hình điều trị COVID-19

TT	Cơ sở	Giường kế hoạch COVID	Giường thực kê COVID (con số chính xác)	Số CA + mới trong ngày (24h)	Xuất viện trong ngày (24h)	Chuyển viện trong ngày	Tử vong trong ngày (24h)			Số ca đang điều trị	Cộng dồn			Số ca đang điều trị, trong đó						Phụ nữ có thai	BN < 16 tuổi	> = 65 tuổi	Người có bệnh lý nền và nguy cơ khác	Khả năng còn tiếp nhận	
							Số Ca	Đã tiêm VX 1 mũi	Đã tiêm VX 2 mũi		Chuyển viện	Tử vong	Xuất viện	HFNC	Thở máy		Thở oxy	Biểu hiện lâm sàng trung bình	Nhẹ và Không triệu chứng						
															Không xâm lấn (CPAP)	Xâm lấn									
TẦNG 3																									
1	BVĐN/ HSTC	40	50	8	0	0	6	0	2	46		332		9	4	29	4						28		
2	BVTN/TTHSTC	200	70	8	1	0	6	1	1	87	310	544	293	16	8	33	23	7	0	1		32	55	0	
3	BVĐKKVLK/HSTC	100	46	4	0	0	3	0	0	44	97	88	101	11	0	12	12	9	0	0	0	28	17	2	
4	BVĐKKVLT	100	100	4	0	0	3	0	2	63	96	160	55	20	3	11	29	0	0	0	0	29	41	37	
5	BV Nhi ĐN	20	10	0	0	0	0	0	0	7	2	4	0	2	2	3	0	0	0	0	7	0	0	0	

6	BV Định Quán	60	30	3	0	1	0	0	0	10	14	9	13	8	0	0	0	0	2	0	0	7	8	20
7	BV Đồng Nai 2	10	22	3	0	0	1	0	0	21	145	16	1029	9	0	0	13	22	0	0	0	13	9	0
Tổng cộng (tầng 3)		530	328	30	1	1	19	1	5	278	664	1153	1491	75	17	88	81	38	2	1	7	109	158	59
TẦNG 2																								
1	Bệnh viện dã chiến số 1	350	185	7	30	0	0	0	0	103	49	2	2592	2	0	0	15	25	63	4	1	32	36	82
2	Bệnh viện dã chiến số 2	350	370	0	0	0	0	0	0	135	138	0	2731	0	0	0	14	85	110	10	0	78	92	50
6	Bệnh viện ĐKKV Long Khánh	170	150	6	5	0	0	0	0	75	12	0	69	0	0	0	28	17	30	2	4	23	42	54
9	Bệnh viện dã chiến số 9	1000	662	14	12	1	0	0	0	192	48	1	3983	0	0	0	9	9	183	10	31	25	61	470
10	Bệnh viện dã chiến số 10	850	807	6	23	0	0	0	0	38	160	0	5224	0	0	0	14	13	11	1	0	13	26	
11	Bệnh viện dã chiến số 11	3000	2590	0	0	0	0	0	0	9	13	0	1059	0	0	0	0	0	9	0	0	0	0	0
12	Bệnh viện Da liễu	150	150	10	4	1	0	0	0	113	32	0	975	0	0	0	20	96	9	0	2	19	70	25
13	Bệnh viện Nhi đồng	110	60	14	16	0	0	0	0	145	345	0	1729	0	0	0	1	89	53	0	68	2	0	0
14	Bệnh viện ĐKKV Long Thành	150	150	1	5	0	0	0	0	70	0	0	519	0	0	0	42	21	4	0	3	28	38	80
15	Bệnh viện ĐKKV Định Quán	100	70	7	0	0	0	0	0	27	0	0	9	0	0	0	6	6	13	1	1	3	12	53
16	Bệnh viện Phổi	60	11	0	0	0	0	0	0	0		5		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
17	Bệnh viện Đồng Nai 2	80	93	3	8	0	0	0	0	93	145	16	1029	9	0	0	15	30	0	0	0	35	70	0
18	Bệnh viện ĐH Y Dược Shing Mark	100	80	7	6					56	317	6	661	7		1	8	22	18	0	0	0	36	25
20	Trung tâm Y tế Vĩnh Cửu	20	65	2	1	0	0	0	0	27	42	16	480	2	0	0	13	8	6	0	0	10	10	38
21	Trung tâm Y tế Tân Phú	20	20	0	1	0	0	0	0	7	1	0	1	0	1	0	5	7	0	0	0	4	7	0
25	Trung tâm Y tế Cẩm Mỹ	90	90	9	20	0	0	0	0	44	23	1	549	0	0	0	7	10	27	8	4	12	30	46
27	Bệnh viện Tâm thần TW 2	400	200		4					41							1	10	30					
Tổng cộng (tầng 2)		7000	5753	86	135	2	0	0	0	1175	1325	47	21610	20	1	1	198	448	566	36	114	284	530	923
TẦNG 1																								

1	Biên Hòa	1762	1350	15	52	2	0	0	0	227	1281	22	18651	0	0	0	44	62	165	4	10	27	47	973
2	Long Khánh	400	310	2	11	0	0	0	0	70	74	0	711	0	0	0	0	0	70	3	2	1	1	
3	Vĩnh Cửu	470	470	1	0	0	0	0	0	12	1524	3	9081	0	0	0	0	0	12	0	0	0	0	420
4	Định Quán	100	89	0	17	0	0	0	0	24	97	0	409	0	0	0	0	0	24	2	4	1	2	65
5	Tân Phú	60	60	4	0	0	0	0	0	42	195	2	218	0	0	0	12	12	30	0	1	29	12	0
6	Trảng Bom	978	948	0	2	0	0	0	0	24	1644	2	4277	0	0	0	0	4	20	0	2	0	14	850
7	Thống Nhất	98	98	0	4	0	0	0	0	22	4	0	13	0	0	0	0	0	22	1	3	0	2	76
10	Long Thành	500	500	4	10	0	0	0	0	88	86	0	2409	0	0	0	0	0	86	3	11	12	50	412
11	Nhơn Trạch	4230	1500	8	0	2	0	0	0	78	0	17	9890	0	0	0	3	55	20	0	3	9	66	1422
TỔNG CỘNG (Tầng 1)		8598	5325	34	96	4	0	0	0	587	4905	46	45659	0	0	0	59	133	449	13	36	79	194	4738
TỔNG TẦNG (3+2+1)		16128	11406	150	232	7	19	1	5	2040	6894	1246	68760	95	18	89	338	619	1017	50	157	472	882	5720

Phụ lục 3: Tình hình tiêm vắc xin phòng COVID-19 đối tượng từ 12 tuổi trở lên
(Cập nhật ngày 19/12/2021)

TT	Địa phương	Người trong độ tuổi tiêm chủng (Từ 12 tuổi trở lên)								
		Dân số	Số mũi tiêm trong ngày	Số mũi tiêm Mũi 1	Số mũi tiêm Mũi 2	Số mũi tiêm Mũi 3	Tổng số liều vắc xin đã tiêm	Tỷ lệ Mũi 1	Tỷ lệ Mũi 2	Tỷ lệ Mũi 3
1	Biên Hòa	961.996	7.410	978.553	970.451	19.402	1.968.406	101,72%	100,88%	2,02%
2	Long Khánh	135.944	0	137.873	125.964	8.301	272.138	101,42%	92,66%	6,11%
3	Long Thành	215.692	-	244.575	216.577	13.172	474.324	113,39%	100,41%	6,11%
4	Nhơn Trạch	261.879	950	258.602	209.504	10.927	479.033	98,75%	80,00%	4,17%
5	Thống Nhất	146.707	0	131.781	119.364	6.877	258.022	89,83%	81,36%	4,69%
6	Trảng Bom	318.163	-	309.643	266.912	9.337	585.892	97,32%	83,89%	2,93%
7	Vĩnh Cửu	137.042	2.580	145.425	136.074	6.009	287.508	106,12%	99,29%	4,38%
8	Xuân Lộc	188.699	694	208.968	198.471	13.783	421.222	110,74%	105,18%	7,30%
9	Cẩm Mỹ	115.087	621	106.607	108.091	3.207	217.905	92,63%	93,92%	2,79%
10	Định Quán	171.083	36	156.906	148.227	25.356	330.489	91,71%	86,64%	14,82%
11	Tân Phú	129.710	-	126.127	111.589	5.519	243.235	97,24%	86,03%	4,25%
	Tỉnh Đồng Nai	2.782.002	12.291	2.805.060	2.611.224	121.890	5.538.174	100,83%	93,86%	4,38%

Phụ lục 4: Tình hình tiêm vắc xin phòng COVID-19 theo nhóm tuổi
(Cập nhật ngày 19/12/2021)

TT	Địa phương	Người từ 65 tuổi trở lên (A)			Người từ 50 tuổi trở lên (B)			Trẻ em (Từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi)							
		Dân số (A)	Số lượng (A) tiêm đủ liều	Tỷ lệ %	Dân số (B)	Số lượng (B) tiêm đủ liều	Tỷ lệ %	Dân số	Số điểm tiêm	Số mũi tiêm (Mũi 1)	Tỷ lệ %	Số mũi tiêm (Mũi 2)	Tỷ lệ %	Phản ứng nhẹ	Phản ứng nặng
1	Biên Hòa	63.535	63.259	99,57%	198.192	196.674	99,23%	93.343	82	85.346	91,43%	49.056	52,55%	2	1
2	Long Khánh	13.089	13.051	99,71%	37.675	36.408	96,64%	14.925	8	14.925	100,00%	7.459	49,98%	6	0
3	Long Thành	23.449	22.820	97,32%	59.238	57.498	97,06%	24.626	21	25.898	105,17%	10.856	44,08%	1	0
4	Nhơn Trạch	15226	14.632	96,10%	48894	48.110	98,40%	18.215	3	16.005	87,87%	9950	54,63%	0	
5	Thống Nhất	13.037	11.996	92,02%	37.414	33.590	89,78%	16.405	13	14.763	89,99%	8.909	54,31%	0	0
6	Trảng Bom	19.115	19.010	99,45%	92.978	90.412	97,24%	34.961	96	31.884	91,20%	13.386	38,29%	0	0
7	Vĩnh Cửu	9.484	8.907	93,92%	32.466	29.970	92,31%	15.893	40	13.633	85,78%	11.859	74,62%	2	
8	Xuân Lộc	19.734	18.427	93,38%	57.427	57.427	100,00%	22.654	15	21.103	93,15%	17.380	76,72%		
9	Cẩm Mỹ	10.044	9.905	97,51%	34.375	34.152	98,70%	12.810	36	11.145	87,00%	10.770	84,07%		
10	Định Quán	13.719	13.161	95,93%	34.790	35.621	102,39%	20.291	0	19.748	97,32%	11.474	56,55%	0	0
11	Tân Phú	11.970	11.778	98,40%	23.040	22.625	98,20%	17.908	24	15.749	87,94%	6.807	38,01%	6	0
	Tỉnh Đồng Nai	212.402	206.946	97,43%	656.489	642.487	97,87%	292.031	338	270.199	92,52%	157.906	54,07%	17	1